BỘ XÂY DỰNG
IDICO **TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Địa chỉ : 151Ter Nguyễn Đình Chiểu , Quận 3, TP Hồ Chí Minh.
Điện thoại : 08 38438883 Fax : 08 39312705
Email : headoffice@idico.com.vn
Mã số thuế : 0302177966

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2017

Báo cáo tài chính gồm :

1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất
2. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
3. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	HỢP NHẤT - IDICO	
			Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**4.567.767.344.813**	**4.524.005.893.952**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2.617.055.144.153**	**2.550.434.365.110**
1. Tiền	111		304.643.840.346	248.457.606.994
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.312.411.303.807	2.301.976.758.116
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**491.418.231.720**	**313.745.939.497**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		491.418.231.720	313.745.939.497
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**601.492.560.893**	**738.940.316.664**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		187.607.801.089	346.250.335.821
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		233.650.952.320	195.766.739.542
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch Hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		184.482.152.553	201.177.857.976
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(12.311.657.829)	(12.649.330.926)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		8.063.312.760	8.394.714.251
IV. Hàng tồn kho	**140**		**732.958.436.847**	**800.122.018.095**
1. Hàng hóa tồn kho	141		733.324.858.705	800.488.439.953
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(366.421.858)	(366.421.858)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**124.842.971.200**	**120.763.254.586**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.793.604.477	19.289.889.890
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		110.422.766.359	99.849.699.629
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.619.990.811	1.623.665.067
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		6.609.553	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**8.188.132.232.562**	**7.993.737.875.999**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**297.150.346.260**	**362.330.967.411**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		9.823.851.183	29.881.437.831
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		929.323.939	929.323.939
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		265.504.887.846	353.746.616.159
6. Phải thu dài hạn khác	216		26.285.789.231	2.013.148.260
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		(5.393.505.939)	(24.239.558.778)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	HỢP NHẤT - IDICO	
			Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	**220**		**4.046.667.204.550**	**4.107.977.329.165**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.587.264.885.554	2.674.577.072.846
- Nguyên giá	222		4.818.550.999.157	4.813.556.999.834
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(2.231.286.113.603)	(2.138.979.926.988)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.459.402.318.996	1.433.400.256.319
- Nguyên giá	228		1.718.927.026.710	1.677.454.253.165
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(259.524.707.714)	(244.053.996.846)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**103.530.583.919**	**69.701.458.579**
- Nguyên giá	231		120.975.306.651	83.718.210.432
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(17.444.722.732)	(14.016.751.853)
IV. Tài sản dở dangdài hạn	**240**		**2.936.238.182.241**	**2.639.155.745.128**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		136.915.384.133	497.706.813.907
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.799.322.798.108	2.141.448.931.221
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**563.740.681.202**	**557.167.390.594**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		456.322.740.784	447.580.643.099
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		111.483.547.495	111.483.547.495
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(4.065.607.077)	(1.896.800.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**240.805.234.390**	**257.404.985.122**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		186.926.643.634	205.765.987.359
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.745.250.000	3.745.250.000
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1.063.716.682	1.063.716.682
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		49.069.624.074	46.830.031.081
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**12.755.899.577.375**	**12.517.743.769.950**
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**9.091.427.427.717**	**8.993.581.771.303**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.196.050.567.891**	**1.571.821.710.987**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		381.843.594.899	545.192.483.472
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		145.654.802.344	236.699.099.441
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		50.299.011.807	90.922.921.951
4. Phải trả người lao động	314		25.998.278.835	50.441.218.367
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		53.316.095.536	29.433.378.767
6.Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		30.778.683.803	19.562.864.881
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		10.804.347.961	64.238.167.953
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		335.493.584.677	404.385.596.803

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	HỢP NHẤT - IDICO	
			Số cuối năm	Số đầu năm
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		86.387.067.993	74.962.067.993
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		75.475.100.036	55.983.911.359
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**7.895.376.859.826**	**7.421.760.060.316**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		832.078.405	869.223.502
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		3.133.493	3.133.493
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		1.143.116.899	1.337.957.808
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		4.828.519.934.233	4.938.049.820.742
7. Phải trả dài hạn khác	337		132.544.954.216	98.797.623.046
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2.931.926.088.529	2.382.156.421.406
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	121.265.839
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		407.554.051	424.614.480
13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**3.664.472.149.658**	**3.524.161.998.647**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**3.664.472.149.658**	**3.524.161.998.647**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		489.655.061.751	489.655.061.751
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		174.627.200	174.627.200
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.294.445.288.709	1.294.445.288.709
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		367.965.835.617	367.965.835.617
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		654.669.084.261	603.738.760.787
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		16.609.428.218	16.548.154.081
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		254.176.374.841	119.834.970.237
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(26.990.745.334)	(41.600.608.060)
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		281.167.120.175	161.435.578.297
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợ ích cổ đông không kiểm soát	429		586.776.449.061	631.799.300.265
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**12.755.899.577.375**	**12.517.743.769.950**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			49.144.180,00	49.144.180,00
5. Ngoại tệ các loại (USD)			52.116,95	52.420,55
6. Dự toán chi hoạt động				

Tp. HCM, ngày 03 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Ngọc Loan	Nguyễn Hồng Hải	NGUYỄN VĂN ĐẠT

BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014/TT- BTC của Bộ Tài chính

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT
6 tháng đầu năm 2017

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	HỢP NHẤT IDICO	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	**2.760.417.908.704**	**2.143.554.783.286**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	1.202.286.106
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		**2.760.417.908.704**	**2.142.352.497.180**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2.309.974.292.783	1.912.269.872.670
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		**450.443.615.921**	**230.082.624.510**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	161.265.365.309	87.310.944.380
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	88.216.480.558	75.522.804.537
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		63.622.814.206	43.685.542.396
8. Chi phí bán hàng	24		49.047.906.877	23.139.035.753
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		65.565.797.320	70.379.526.077
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		**408.878.796.475**	**148.352.202.523**
11. Thu nhập khác	31		4.159.645.235	5.896.937.726.061
12. Chi phí khác	32		26.285.701.639	5.759.893.077.239
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**(22.126.056.404)**	**137.044.648.822**
14.Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		**386.752.740.071**	**285.396.851.345**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	47.453.429.293	8.423.625.999
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60		**339.299.310.778**	**276.973.225.346**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Tp. HCM, ngày 03 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Ngọc Loan	Nguyễn Hồng Hải	NGUYỄN VĂN ĐẠT

S.Đ.K.K.D: 0302177966 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM TNHH MỘT THÀNH VIÊN
QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2017

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	HỢP NHẤT IDICO	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.794.397.442.415	2.730.310.232.658
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(2.546.141.642.140)	(1.568.493.402.903)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(126.583.927.598)	(105.081.908.264)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(77.912.648.251)	(56.862.938.597)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(76.308.185.061)	(27.222.869.261)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		300.289.690.920	4.020.117.158.105
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(266.008.143.321)	(647.449.991.626)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***1.732.586.964***	***4.345.316.280.112***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(241.681.007.013)	(93.694.159.755)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		48.415.125	763.646.766
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(260.500.000.000)	(93.165.863.737)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		167.741.728.313	89.999.849.300
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(569.539.159.114)	(217.081.751.509)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		603.513.018.883	29.780.694.329
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		58.821.647.743	37.984.416.453
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(241.595.356.063)***	***(245.413.168.153)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sỡ hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn, dài hạn nhận được	33		1.161.959.275.309	842.934.782.217
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(714.324.562.761)	(3.421.884.325.718)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(141.151.157.889)	(11.793.866.975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***306.483.554.659***	***(2.590.743.410.476)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**66.620.785.560**	**1.509.159.701.483**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**2.550.434.365.110**	**687.307.629.054**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ	61		(6.517)	(9.236.977)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	**70**	**VII.34**	**2.617.055.144.153**	**2.196.458.093.560**

Tp. HCM, ngày 03 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Ngọc Loan	Nguyễn Hồng Hải	NGUYỄN VĂN ĐẠT

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTTNHH MỘT THÀNH VIÊN - S.Đ.K.K.D: 0302177966 - QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH